



sōu chá zhèng

搜查证

noun · search warrant

Example Sentences

jǐng chá chū shì le sōu chá zhèng

警察出示了搜查证。

The police showed the search warrant.

méi yǒu sōu chá zhèng tā men bù néng jìn rù fáng jiān

没有搜查证，他们不能进入房间。

Without a search warrant, they cannot enter the room.

Trace each character, then write the word on your own.

搜	搜	搜	搜	搜	搜	搜	搜	搜	搜	搜
搜	搜	搜	搜							
查	查	查	查	查	查	查	查	查	查	查
查										
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证	证